

Số: 291124100/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer : BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP.HCM
Địa chỉ/ Address : 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP.HCM
Loại mẫu/ Type of sample : Nước uống
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Mã số mẫu/ Sample code : 1124606
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 29/11/2024
Ngày trả kết quả/ Date of result : 09/12/2024
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nước trong chai nhựa 2L
Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước uống phòng khám sản - phụ khoa

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 6-1 :2010/BYT
1.	(a) Stibi/Stibium (Sb)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,02
2.	(a) Asen/Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
3.	(a) Bari/ Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,7
4.	(a) Bor/Borum (B)	mg/L	SMEWW 4500 B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,5
5.	(a) Bromat/ Bromate (BrO ₃ ⁻)	mg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD=0,0003)	0,01
6.	(a) Cadmi/Cadmium (Cd)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,003
7.	(a) Clor/Chlor (Cl ₂)	mg/L	SMEWW 4500-Cl .B:2017	KPH (LOD=0,05)	5
8.	(a) Clorat/ Chlorate (ClO ₃ ⁻)	mg/L	TCVN 6494-4:2000	KPH (LOD=0,07)	0,7
9.	(a) Clorit/ Chlorite (ClO ₂ ⁻)	mg/L	TCVN 6494-4:2000	KPH (LOD=0,07)	0,7
10.	(a) Crom/ Chromium (Cr)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,05
11.	(a) Đồng/Copper (Cu)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	0,45	2
12.	(a) Cyanid/Cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,007)	0,07
13.	(a) Fluorid/Fluoride (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 – F ⁻ B&D:2023	KPH (LOD=0,2)	1,5
14.	(a) Chì/Lead (Pb)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
15.	(a) Mangan/Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,4

Số: 291124100/KQ

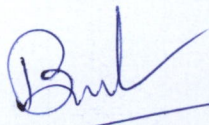
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 6-1 :2010/BYT
16.	(a) Thủy ngân / mercury (Hg)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,006
17.	(a) Molybden/ Molybdenum (Mo)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,003)	0,07
18.	(a) Nickel/Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,07
19.	(a) Nitrat/Nitrate (NO ₃ ⁻)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,52	50
20.	(a) Nitrit/Nitrite (NO ₂ ⁻)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,15	3
21.	(a) Selen/ Selenium (Se)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
22.	(a) E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/250mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	KPH
23.	(a) Coliform tổng số	CFU/250mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	<1
24.	(a) Streptococci feacal	CFU/250mL	SMEWW 9213B:2023	KPH (LOD=1)	<1
25.	(a) Pseudomonas aeruginosa	CFU/250mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD=1)	<1
26.	(a) Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit/ Spores of sulfite- reducing anaerobic bacteria	CFU/50mL	TCVN 6191 – 2:1996	KPH (LOD=1)	<1

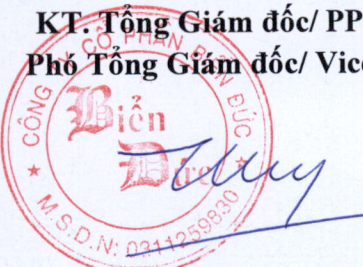
Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 5 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection
- (-): Không quy định/ No specified;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

**Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)**


Nguyễn Đoàn Bình

**KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**


Phan Duy Hưng



Số: 291124100/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer : BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP.HCM
Địa chỉ/ Address : 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP.HCM
Loại mẫu/ Type of sample : Nước uống
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Mã số mẫu/ Sample code : 1124605
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 29/11/2024
Ngày trả kết quả/ Date of result : 09/12/2024
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nước trong chai nhựa 2L
Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations : Mẫu nước uống nhà thuốc khu B

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 6-1 :2010/BYT
1.	(a) Stibi/Stibium (Sb)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,02
2.	(a) Asen/Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
3.	(a) Bari/ Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,7
4.	(a) Bor/Borum (B)	mg/L	SMEWW 4500 B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,5
5.	(a) Bromat/ Bromate (BrO ₃ ⁻)	mg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD=0,0003)	0,01
6.	(a) Cadmi/Cadmium (Cd)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,003
7.	(a) Clor/Chlor (Cl ₂)	mg/L	SMEWW 4500-Cl .B:2017	KPH (LOD=0,05)	5
8.	(a) Clorat/ Chlorate (ClO ₃ ⁻)	mg/L	TCVN 6494-4:2000	KPH (LOD=0,07)	0,7
9.	(a) Clorit/ Chlorite (ClO ₂ ⁻)	mg/L	TCVN 6494-4:2000	KPH (LOD=0,07)	0,7
10.	(a) Crom/ Chromium (Cr)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,05
11.	(a) Đồng/Copper (Cu)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	0,42	2
12.	(a) Cyanid/Cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,007)	0,07
13.	(a) Fluorid/Fluoride (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 – F ⁻ B&D:2023	KPH (LOD=0,2)	1,5
14.	(a) Chì/Lead (Pb)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
15.	(a) Mangan/Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,4

SỐ: 291124100/KQ

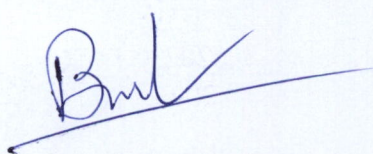
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 6-1 :2010/BYT
16.	(a) Thủy ngân / <i>mercury</i> (Hg)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,006
17.	(a) Molybden/ <i>Molybdenum</i> (Mo)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,003)	0,07
18.	(a) Nickel/ <i>Nickel</i> (Ni)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,07
19.	(a) Nitrat/ <i>Nitrate</i> (NO ₃ ⁻)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,42	50
20.	(a) Nitrit/ <i>Nitrite</i> (NO ₂ ⁻)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,10	3
21.	(a) Selen/ <i>Selenium</i> (Se)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
22.	(a) E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/250mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	KPH
23.	(a) Coliform tổng số	CFU/250mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	<1
24.	(a) Streptococci feecal	CFU/250mL	SMEWW 9213B:2023	KPH (LOD=1)	<1
25.	(a) Pseudomonas aeruginosa	CFU/250mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD=1)	<1
26.	(a) Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfít/ <i>Spores of sulfite- reducing anaerobic bacteria</i>	CFU/50mL	TCVN 6191 – 2:1996	KPH (LOD=1)	<1

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 5 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection
- (--): Không quy định/ No specified;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)


Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director


Phan Duy Hung



Số: 291124100/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer

Địa chỉ/ Address

Loại mẫu/ Type of sample

Số lượng/ Quantity

Mã số mẫu/ Sample code

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling

Ngày trả kết quả/ Date of result

Mô tả mẫu/ Sample description

Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations

: BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP.HCM

: 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP.HCM

: Nước uống

: 01 mẫu

: 1124604

: 29/11/2024

: 09/12/2024

: Mẫu nước trong chai nhựa 2L

: Mẫu nước uống phòng hóa trị ung thư

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 6-1 :2010/BYT
1.	(a) Stibi/Stibium (Sb)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,02
2.	(a) Asen/Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
3.	(a) Bari/ Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,7
4.	(a) Bor/Borum (B)	mg/L	SMEWW 4500 B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,5
5.	(a) Bromat/ Bromate (BrO ₃ ⁻)	mg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD=0,0003)	0,01
6.	(a) Cadmi/Cadmium (Cd)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,003
7.	(a) Clor/Chlor (Cl ₂)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	KPH (LOD=0,05)	5
8.	(a) Clorat/ Chlorate (ClO ₃ ⁻)	mg/L	TCVN 6494-4:2000	KPH (LOD=0,07)	0,7
9.	(a) Clorit/ Chlorite (ClO ₂ ⁻)	mg/L	TCVN 6494-4:2000	KPH (LOD=0,07)	0,7
10.	(a) Crom/ Chromium (Cr)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,05
11.	(a) Đồng/Copper (Cu)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	0,39	2
12.	(a) Cyanid/Cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,007)	0,07
13.	(a) Fluorid/Fluoride (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 - F ⁻ B&D:2023	KPH (LOD=0,2)	1,5
14.	(a) Chì/Lead (Pb)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
15.	(a) Mangan/Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,4

SỐ: 291124100/KQ

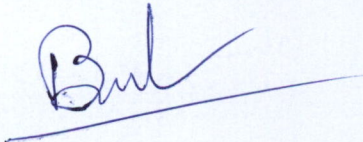
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 6-1 :2010/BYT
16.	(a) Thủy ngân / <i>mercury</i> (Hg)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,006
17.	(a) Molybden/ <i>Molybdenum</i> (Mo)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,003)	0,07
18.	(a) Nickel/ <i>Nickel</i> (Ni)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,07
19.	(a) Nitrat/ <i>Nitrate</i> (NO ₃ ⁻)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,47	50
20.	(a) Nitrit/ <i>Nitrite</i> (NO ₂ ⁻)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,12	3
21.	(a) Selen/ <i>Selenium</i> (Se)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
22.	(a) E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/250mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	KPH
23.	(a) Coliform tổng số	CFU/250mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	<1
24.	(a) Streptococci feacal	CFU/250mL	SMEWW 9213B:2023	KPH (LOD=1)	<1
25.	(a) Pseudomonas aeruginosa	CFU/250mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD=1)	<1
26.	(a) Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit/ <i>Spores of sulfite- reducing anaerobic bacteria</i>	CFU/50mL	TCVN 6191 – 2:1996	KPH (LOD=1)	<1

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 5 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection
- (--): Không quy định/ No specified;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)


Nguyễn Đoàn Bình

K.T. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director


Phan Duy Hưng